

CÁC VƯƠNG TRIỀU TRÊN ĐẤT THĂNG LONG

VƯƠNG TRIỀU LÊ

(1428 - 1527)

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC
(Chủ biên)

CÁC VƯƠNG TRIỀU TRÊN ĐẤT THĂNG LONG

VƯƠNG TRIỀU LÊ (1428 - 1527)

Tham gia biên soạn:

PGS.TS. HÀ MẠNH KHOA - GS.TS. HOÀNG ANH TUẤN

TS. ĐINH ĐỨC TIẾN - TS. NGUYỄN THU HIỀN

TS. PHẠM ĐỨC ANH - TS. ĐỖ DANH HUẤN

TS. ĐẶNG NGỌC HÀ - TS. LÊ THÙY LINH

ThS. BÙI VĂN HUỖNH

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ buổi đầu dấy nghĩa nơi rừng núi Lam Sơn, sau mười năm “ném mật nằm gai” kháng chiến chống quân Minh, lãnh tụ Lê Lợi đã khai mở một triều đại mới trong lịch sử dân tộc “Một guom đại định, nên công oanh liệt vô song / Bốn biển thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn” phác dựng một viễn cảnh của ngày mai đất nước thanh bình, mở ra một thế kỷ phát triển của Vương triều Lê sơ.

Là một thời đoạn đặc biệt của lịch sử, Vương triều Lê sơ (1428 - 1527) được đánh giá là ngọn núi cao nhất trong dãy núi của chế độ phong kiến Việt Nam. Khác với nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê xác lập vương vị trong vầng hào quang rực rỡ của công cuộc giải phóng dân tộc, củng cố chủ quyền đất nước và mở rộng lãnh thổ, đưa Đại Việt trở thành một cường quốc trong khu vực lúc đó, khiến lân bang phải e dè, kính nể. Triều Lê sơ đã có những thành tựu lớn lao về kinh tế, quân phân ruộng đất để bảo đảm đời sống nhân dân ổn định, chấn chỉnh giáo dục khoa cử để đào tạo bồi dưỡng hiền tài làm nguyên khí quốc gia. Nói như những lời văn khắc trên núi Bài Thơ của vua Lê Thánh Tông, triều Lê sơ đã kết hợp được cả võ công văn trị, thực hiện sự nghiệp “Trời Nam sông núi bền muôn thuở/ Ngưng võ sửa văn chính lúc này” (Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại/ Chính thị tu văn yển vũ niên). Một triều đại đạt được những thành tựu như vậy đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

“Vương triều Lê (1428 - 1527)” do GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc làm chủ biên là công trình khoa học tập hợp và tổng kết tương đối đầy đủ, khách quan và chuẩn xác về một thế kỷ của Vương triều Lê (1428 - 1527), một trong ba vương triều rạng rỡ võ công, văn trị thời kỳ Văn hóa Thăng Long, Văn minh Đại Việt, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của đất nước và kinh đô Đông Kinh.

Nội dung cuốn sách cung cấp khá đầy đủ, hệ thống và toàn diện về lịch sử dân tộc trong 100 năm dưới Vương triều Lê sau khi khởi nghĩa

giành thắng lợi mang lại độc lập cho dân tộc: Khắc phục hậu quả sau 20 năm đô hộ của nhà Minh; từng bước xây dựng và củng cố nhà nước quân chủ tập quyền trên cơ sở một nền chính trị vững chắc (tổ chức chính quyền từ trung ương đến địa phương, quân đội vững mạnh, luật pháp hoàn chỉnh, chính sách đối nội và đối ngoại thể hiện một nhà nước vững mạnh và một quốc gia văn hiến); những chính sách khôi phục và phát triển kinh tế vừa góp phần ổn định xã hội, vừa chăm lo đời sống nhân dân; văn hóa giáo dục có nhiều thành tựu rực rỡ thể hiện Đại Việt ở thế kỷ XV là một quốc gia văn hiến; hoạt động đối ngoại, đặc biệt trong quan hệ với nhà Minh nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ...

Được bố cục theo một hướng mới, cuốn sách đi sâu khảo cứu các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội chung cho cả vương triều, theo mốc sự kiện của từng triều vua trong đó có điểm nhấn, như: vua Lê Thái Tổ thì gắn liền với sự nghiệp cứu nước, sáng lập vương triều Lê; từ vua Lê Thái Tông đến Lê Nghi Dân thì gắn liền với bước thăng trầm trong thời kỳ khủng hoảng về thiết chế, vua Lê Thánh Tông thì gắn với giai đoạn phát triển thịnh trị hoàng kim của vương triều; còn Lê Hiến Tông và những vị vua cuối thì gắn liền với thời kỳ khủng hoảng đi xuống về thiết chế chính trị trong 3 thập kỷ đầu thế kỷ XVI. Ngoài ra, cuốn sách còn dành riêng một chương cuối đánh giá toàn bộ sự nghiệp 100 năm của Vương triều Lê sơ trong tiến trình lịch sử đất nước, tuy ngắn gọn nhưng dễ hiểu và phù hợp với nhiều đối tượng độc giả.

Với tinh thần nghiêm túc, cẩn trọng, sự kết hợp hài hòa, nhuần nhị giữa “bút pháp” khoa học hàn lâm và “bút pháp” khoa học văn chương cộng với sự tiếp thu những thành tựu lớn trong các nghiên cứu gần đây, lối tiếp cận cụ thể với nhân vật và sự kiện, cuốn sách không chỉ là tư liệu giá trị mà ẩn chứa trong đó còn là những bài học thiết thực cho công cuộc xây dựng, phát triển Thủ đô và đất nước trong bối cảnh hôm nay.

Nhà xuất bản Hà Nội trân trọng giới thiệu cuốn sách đến độc giả.

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Vương triều Lê (1428 - 1527) là một trong ba vương triều rạng rỡ võ công, văn trị thời đại Văn hóa Thăng Long, Văn minh Đại Việt, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của đất nước và của kinh đô Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh. Đã có hàng chục cuốn sách tầm thế viết về Khởi nghĩa Lam Sơn và từng mặt của Vương triều Lê hay các nhân vật lỗi lạc của nhà Lê, nhưng dường như lại chưa có mấy công trình dành riêng để nói về vương triều hết sức đặc biệt này. Do đó, một công trình khoa học tổng hợp, tổng kết một cách tương đối đầy đủ, khách quan và hệ thống về một thế kỷ Vương triều Lê không chỉ là đòi hỏi bức thiết của nhận thức chung về lịch sử Việt Nam, con người Việt Nam, mà còn có thể thông qua đó tìm ra những bài học cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước và Thủ đô trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Sau khi hoàn thành cuốn sách *Vương triều Lý (1009 - 1226)*, phục vụ thiết thực và hiệu quả cho Đại lễ Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, để phục vụ nhu cầu của đông đảo bạn đọc, chúng tôi được Nhà xuất bản Hà Nội tin tưởng ủy thác xây dựng bản thảo cuốn sách *Vương triều Lê (1428 - 1527)*.

Chúng tôi đã triển khai nhiều cuộc điều tra khảo sát thực địa, trong đó có những cuộc mở rộng xuống vùng đất phương Nam của quốc gia Đại Việt, lần tìm dấu vết của cư dân Đại Việt nhà Lê trên quần đảo Trường Sa xa xôi. Trên cơ sở các nguồn tư liệu đã tập hợp được, chúng tôi cùng nhau kiểm đếm lại tất cả các sự kiện, các sự việc, hiện tượng xảy ra trong các đời vua Lê tính từ năm 1428 cho đến năm 1527, đặt chúng trong mối quan hệ với nhau và làm cơ sở mô tả lịch sử 100 năm Vương triều Lê sơ theo diễn trình lịch sử liên tục. Tuy nhiên trong khi trình bày, để bạn đọc dễ theo dõi, chúng tôi không thể không chia ra thành các chương, mục,

thậm chí là các tiểu mục. Những đời vua chiếm vị trí hết sức đặc biệt trong lịch sử Vương triều và lịch sử đất nước (mặc nhiên là số lượng tư liệu, sự kiện cũng dày dặn và phong phú hơn hẳn), như các đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, thì chúng tôi sắp xếp thành các chương riêng (chương I và chương III). Những đời vua còn lại, chúng tôi tổ hợp có khi là 3 đời vua vào một chương (chương II), có khi đến 6, 7 đời vua vào một chương (chương IV) cho phù hợp với diễn biến các giai đoạn lịch sử Vương triều Lê và cũng tạo nên sự cân đối tương đối của các chương sách. Chương V được xem như chương gói lại, tổng luận, nhận xét, đánh giá khái quát lịch sử 100 năm Vương triều Lê.

Dưới đây là sự phân công trách nhiệm cụ thể:

Chương I: *Lê Thái Tổ (1428 - 1433): Sự nghiệp cứu nước, sáng lập vương triều, ổn định và phát triển đất nước* do PGS. Hà Mạnh Khoa và ThS. Bùi Hải Huỳnh viết.

Chương II: *Từ Lê Thái Tông đến Lê Nghi Dân (1433 - 1460): Bước thăng trầm của một chặng đường chuyển đổi* do PGS. Hà Mạnh Khoa và ThS. Bùi Hải Huỳnh viết.

Chương III: *Lê Thánh Tông (1460 - 1497): Giai đoạn phát triển toàn thịnh của vương triều* do TS. Đặng Ngọc Hà và GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc viết.

Chương IV: *Lê Hiến Tông và những triều vua cuối cùng (1497 - 1527): Quá trình suy yếu và lụi tàn* do TS. Đỗ Danh Huấn viết.

Chương V: *100 năm vương triều Lê trong tiến trình lịch sử đất nước* do TS. Phạm Đức Anh viết mục 1 (Hoàn thiện mô hình quân chủ tập quyền Nho giáo); PGS.TS. Hà Mạnh Khoa viết mục 2 (Phục hồi và phát triển kinh tế); TS. Đinh Đức Tiến viết mục 3 (Phục hưng nền văn hóa dân tộc); GS.TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Lê Thùy Linh và TS. Nguyễn Thu Hiền viết mục 4 (Hoạt động đối ngoại và cuộc đấu tranh cho “muôn thuở Trời Nam núi sông còn mãi”).

Bản thảo được hoàn thành tại Trung tâm Hà Nội học và Phát triển Thủ đô, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội. GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, có sự hỗ trợ của TS. Trần Thị Lan, ThS. Trần Văn Quyến và ThS. Vương Thúy An đã hiệu chỉnh và hoàn thành bản thảo cuốn sách theo quy định và yêu cầu của Nhà xuất bản.

Năm 2022, được sự chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội, sự phối hợp của Nhà xuất bản Hà Nội, chúng tôi rất vui mừng khi cuốn sách *“Vương triều Lê (1428 - 1527)”* lại được bổ sung, chỉnh lý và xuất bản đến với bạn đọc rộng rãi. Trong lần xuất bản này, chúng tôi đã cố gắng rà soát, làm rõ thêm một số tư liệu, thông tin, bổ sung trong điều kiện hết sức có thể để hoàn thiện thêm nguồn tư liệu trước đây. Mặc dù đã hết sức cố gắng, song cũng như lần xuất bản trước, chúng tôi vẫn mong muốn xem cuốn sách này là một công trình khoa học cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh. Rất mong nhận được sự chỉ giáo của bạn đọc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2022

Chủ biên

GS.TS. NGND. NGUYỄN QUANG NGỌC

PHỔ HỆ CÁC VUA NHÀ LÊ (1428-1527)

TT	Họ và tên húy	Niên hiệu	Miếu hiệu
1	Lê Lợi (1385 - 1433)	Thuận Thiên (1428 - 1433)	Thái Tổ (1428 - 1433)
2	Lê Nguyên Long (1423 - 1442)	Thiệu Bình (1434 - 1439) Đại Bảo (1440 - 1442)	Thái Tông (1433 - 1442)
3	Lê Bang Cơ (1441 - 1459)	Đại Hòa (1443 - 1453) Diên Ninh (1454 - 1459)	Nhân Tông (1442 - 1459)
4	Lê Nghi Dân (1439 - 1460)	Thiên Hưng (1459 - 1460)	Lê Đức hầu (không miếu hiệu)
5	Lê Tư Thành (Hạo) (1442 - 1497)	Quang Thuận (1460 - 1469) Hồng Đức (1470 - 1497)	Thánh Tông (1460 - 1497)
6	Lê Tranh (1461 - 1504)	Cảnh Thống (1498 - 1504)	Hiển Tông (1497 - 1504)
7	Lê Thuần (1488 - 1504)	Thái Trinh (1504)	Túc Tông (1504)
8	Lê Tuấn (1488 - 1510)	Đoan Khánh (1505 - 1510)	Uy Mục (1505 - 1510)
9	Lê Oanh (1495 - 1516)	Hồng Thuận (1510 - 1516)	Tương Dục (1510 - 1516)
10	Lê Quang Trị (1509 - 1516)	Chưa có niên hiệu	Không miếu hiệu
11	Lê Ý (Ỡ, Huệ) (1506 - 1527)	Quang Thiệu (1516 - 1522)	Chiêu Tông (1516 - 1522)
12	Lê Xuân (Khánh, Khoáng) (1507 - 1527)	Thống Nguyên (1522 - 1527)	Cung Vương Cung Hoàng (1522 - 1527)

Chương I

LÊ THÁI TỔ (1428 - 1433): SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC, SÁNG LẬP VƯƠNG TRIỀU, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

I. LÊ LỢI - QUÊ HƯƠNG VÀ DÒNG HỌ LÊ

Lê Lợi sinh ngày 6 tháng Tám năm Ất Sửu (10-9-1385), người hương Lam Sơn, huyện Lương Giang (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết lúc mới sinh, vua: “*thiên tư tuấn tú khác thường, thần sắc tinh anh kỳ vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai có một nốt ruồi, tiếng nói như chuông, dáng đi tựa rồng, nhịp bước như hổ, kẻ thức giả đều biết vua là bậc phi thường*”⁽¹⁾. Nhà bác học Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII ghi lại theo ký ức dân gian: “*Ngày vua ra đời thì trong nhà có ánh hào quang đỏ chiếu sáng rực, và mùi thơm ngào ngạt khắp làng. Khi lớn lên thì thông minh dũng lược, độ lượng hơn người, vẻ người tươi đẹp hùng vĩ; mắt sáng, mồm rộng; sống mũi cao, xương mi mắt gồ lên; bả vai bên tả có 7 nốt ruồi, bước đi như rồng, như hổ; tiếng nói vang vang như tiếng chuông. Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường*”⁽²⁾. Lê Lợi là người tổ chức và lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn, chiến thắng quân Minh xâm lược, khai sáng Vương triều Lê, “*lấy được Thiên hạ, truyền cơ nghiệp đến muôn đời*”⁽³⁾. Ông ở ngôi gần 6 năm, mất ngày 22 tháng Tám năm Quý Sửu (5-9-1433), thọ 49 tuổi.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.239.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.35, 36.

3. *Toàn thư*, tập II, Sdd, tr.308.

1. Gia đình, dòng họ

Họ Lê là một trong những dòng họ lớn và lâu đời ở Việt Nam và Thanh Hóa. Theo sách *Lam Sơn thực lục*: “Cụ Tằng tổ Lê Lợi tên húy là Hối người thôn Như Áng, hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, phủ Thanh Hoa”⁽¹⁾, nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Lê Quý Đôn viết: “Ông tổ của Lê Lợi là Lê Hối vốn ở thôn Như Áng, huyện Lương Giang... Vua sinh giờ Tý ngày 6 tháng Tám năm Ất Sửu (10-9-1385) tại làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương. Nguyên trước xứ Du Sơn, thôn Như Áng Hậu thuộc làng này (Chủ Sơn)”⁽²⁾. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép rõ Lê Lợi “sinh ra tại hương Chủ Sơn, huyện Lôi Dương”⁽³⁾.

Lê Hối (tổ bốn đời của Lê Lợi) dời nhà từ thôn Như Áng, huyện Lương Giang về Lam Sơn. Một hôm, Lê Hối “đi chơi Lam Sơn, thấy đàn chim bay lượn quanh chân, như hình ảnh nhiều người tụ họp, bèn nói: “Đấy hẳn là chỗ đất tốt”, rồi dời nhà đến ở đấy. Sau 3 năm thì thành sản nghiệp. Từ đó đời đời làm quân trưởng một phương”⁽⁴⁾. Lê Hối lấy bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên, sinh ra Lê Đình (tức là ông nội của Lê Lợi). Sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tổ truy tôn Tằng tổ Lê Hối là Cao Thượng Tổ Minh Hoàng đế.

Ông nội Lê Đình (sau được truy tôn là Hiến Tổ Chiêu Đức Hoàng đế), lấy bà Nguyễn Thị Quách sinh ra hai người con là Lê Tông và Lê Khoáng. Sinh thời, Lê Đình được khen là người đã “nối được cơ nghiệp của tiền nhân, giàu lòng thương người, cho nên, xa gần đều quy phục. Trong nhà, có đến hàng ngàn tôi tớ”⁽⁵⁾. Bà nội Nguyễn Thị Quách (được truy tôn là Gia Thực Hoàng hậu, năm Thiệu Bình thứ 4, đời vua Lê Thái Tông (1437) truy tôn thêm 2 chữ Khâm Thuận) là người cần kiệm trong nhà và rất mực hiền đức, có nhiều công lao tề gia nội trợ.

Cha là Lê Khoáng (sau được truy tôn là Tuyên Tổ Hiến Văn Phúc Hoàng đế), lấy bà Trịnh Thị Ngọc Thương sinh được ba người con: Lê Học,

1. *Lam Sơn thực lục* (Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú, dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 187.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Sdd, tr.34-35. Nay là thôn Như Áng, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc.

3, 4. *Toàn thư*, tập II, Sdd, tr.239. Chủ Sơn tên hương sau đổi là Thủy Chú.

5. Nội dung gia đình Lê Lợi dẫn theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử*.

Lê Trừ và Lê Lợi. Ông *“thường lấy lễ nghĩa nuôi dưỡng tân khách, thương yêu nhân dân, chu cấp cho người nghèo cùng, giúp đỡ người bệnh tật, cả vùng đề phục nghĩa khí”*. Mẹ Trịnh Thị Ngọc Thương (sau được truy tôn là Trinh Từ Ý Văn Hoàng Thái hậu, năm Thiệu Bình thứ 4, đời vua Lê Thái Tông (1437) truy tôn thêm là Trinh Từ Văn Trang Hiến Hoàng hậu) là người *“khéo giữ đạo làm vợ, thờ cha mẹ hết lòng hiếu kính, lấy ơn huệ đối xử với họ hàng, dùng lễ nghĩa dạy con cháu, dốc hầu bao, nghiêng bề thóc mà chu cấp cho người nghèo, xót thương kẻ cô cút, mọi người đều ca tụng”*.

Anh trai cả là Lê Học, người tính ôn hòa, cương nghị, thông hiểu binh pháp. Khi Lê Khoáng mất, ông nuôi nấng các em, dạy bảo đến nơi đến chốn và từng dạy binh thư cho Lê Lợi. Lê Học mất khi Lê Lợi chưa khởi nghĩa, được truy phong là “Chiêu Hiếu đại vương”. Lê Học có con là Lê Thạch tham gia khởi nghĩa Lam Sơn được truy tặng là Trung Vũ đại vương, được thờ trong Tẩm miếu.

Anh trai thứ là Lê Trừ, được tôn là Lam quốc công, sau được tôn là Hoàng Dụ vương. Cháu 6 đời của Lê Trừ là Lê Duy Bang được lập nối ngôi nhà Lê (Sử gọi là Lê Trung hưng), tức là Lê Anh Tông (1556 - 1573), khi Lê Trung Tông (1548 - 1556) không có con nối.

Các bà vợ của Lê Lợi:

- Thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ, người trang Bái Đô, huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoa, là người vợ đầu tiên của Lê Lợi. Năm 1428, cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, nhà Lê được thành lập, con trai Lê Tư Tề được sách lập làm Quốc vương, tạm coi việc nước, bà Ngọc Lữ được phong Quốc thái mẫu. Năm 1433, khi Thái Tổ lập con thứ là Lê Nguyên Long (11 tuổi) lên kế ngôi (tức Lê Thái Tông), Quốc vương Tư Tề bị giáng xuống làm Quận vương, bà Ngọc Lữ cũng bị giáng làm Quận mẫu. Bà mất năm Đại Hòa (1443 - 1453) đời vua Lê Nhân Tông.

- Cung Từ Cao hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần là mẹ đẻ của Lê Nguyên Long là vua Lê Thái Tông kế ngôi Lê Thái Tổ. Bà người làng Quần Lai, huyện Lôi Dương (nay là xã Thọ Diên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Bà sinh ra Lê Nguyên Long năm Quý Mão (1423) và mất ngày 23 tháng Ba năm Ất Tỵ (12-4-1425).

- Phạm Huệ phi (Phạm Thị Nghiêu). Khi Lê Lợi mới dựng cờ khởi nghĩa, bà bị Nội quan nhà Minh là Mã Kỳ bắt, sau được tha. Sau bà bị

Thái Tông đưa khỏi kinh thành về Lam Kinh để coi Vĩnh Lăng - nơi chôn vua Lê Thái Tổ. Sau nghe lời tố cáo của một số thị nữ về lời oán vọng của bà, vua Thái Tông hạ lệnh ép bà tự sát.

- Trinh Thục phi Trần Thị Ngọc Hiền, không được ghi chép cụ thể trong chính sử nhưng được nhắc đến trong nhiều thần phả, nguyên là công chúa Huy Chân, con gái vua Trần Duệ Tông và Bạch Ngọc hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hòa. Bà là mẹ của Trang Từ công chúa, con gái duy nhất của Lê Thái Tổ. Sau khi Thái Tổ mất, bà đau buồn mà xin ra chùa Am cùng mẹ là Bạch Ngọc tu hành. Bà mất ngày 22 tháng Ba khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) đời vua Lê Thánh Tông.

Các con của Lê Thái Tổ:

- Quận Ai vương Lê Tư Tề, con của Thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ. Tư Tề là người theo vua đánh giặc Minh từ ngày đầu của khởi nghĩa Lam Sơn. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) được phong làm Hữu tướng quốc, tước Quận vương. Sau đó, Lê Thái Tổ già yếu nhiều bệnh, sai Lê Vãn, Lê Ngân và Lê Văn Linh mang kim sách lập ông là quốc vương để tạm coi việc nước. Hễ ai có việc trình bày phải xưng hô là “quốc vương điện hạ”. Tháng Tám năm Quý Sửu (1433), Tư Tề bị giáng xuống làm Quận vương. Cuối tháng đó vua cha Thái Tổ qua đời, người em Nguyên Long được lập lên ngôi, tức là Lê Thái Tông. Khi Tư Tề qua đời được truy phong là Quận Ai vương.

- Lê Nguyên Long (Lê Thái Tông) con của Cung Từ Cao hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần, là con thứ hai của vua Lê Thái Tổ. Nguyên Long sinh ngày 20 tháng Mười một năm Quý Mão (22-12-1423). Năm Quý Sửu (1433), khi Lê Thái Tổ qua đời, Lê Nguyên Long lên nối ngôi, gọi là Lê Thái Tông.

- Trang Từ công chúa, con của Trinh Thục phi Trần Thị Ngọc Hiền, cùng Thục phi tu hành ở chùa Am. Bà mất khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) đời Lê Thánh Tông.

2. Quê hương

2.1. Huyện Lôi Dương và Lương Giang

Lê Thái Tổ sinh ra trên vùng đất Lam Sơn, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vào đầu thế kỷ XV, vùng đất này thuộc 2 huyện Lương Giang và Lôi Dương ở phía Tây tỉnh Thanh Hoá.

Đây là khu vực nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa đồng bằng và vùng miền núi phía Tây của Thanh Hoá, thoải dần xuống Đông Nam. Do đó, địa hình được chia làm hai vùng là trung du và đồng bằng. Ngoài ra trên vùng đất này có 4 con sông chảy qua là sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày và sông Mã. Đó là một trong những điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để trở thành một khu vực hội tụ và phát triển cả về dân cư và kinh tế. Chính vì vậy, nơi đây là vùng đất “*địa linh nhân kiệt*” có vị thế chiến lược trọng yếu trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước.

- Huyện Thụy Nguyên: Từ đời Lý - Trần về trước là huyện Lương Giang (trong huyện có sông Lương), thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Lương Giang. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi là huyện Ứng Thụy. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, lấy lại tên cũ là huyện Lương Giang, thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Lê Uy Mục, niên hiệu Đoan Khánh (1505 - 1510) đổi tên là huyện Thụy Nguyên, nay là đất thuộc các huyện Thiệu Hóa, Thọ Xuân và Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hoá.

- Huyện Lôi Dương: Thời Trần - Hồ có tên là Cổ Lôi; thời thuộc Minh vẫn lấy tên là huyện Cổ Lôi. Năm Quang Thuận thứ 10 đời Lê Thánh Tông (1469) đổi gọi là huyện Lôi Dương thuộc phủ Thanh Đô. Năm 1826, huyện Lôi Dương được đổi thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ lý kiêm lý. Đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) thì trích 1 tổng (Luận Khê) sang thuộc châu Thường Xuân. Sau 1945 bỏ cấp phủ, phủ Thọ Xuân (tức huyện Lôi Dương cũ) được đổi thành huyện Thọ Xuân như ngày nay.

2.2. Hương Lam Sơn

Nhà Trần tổ chức chính quyền địa phương thành ba cấp: phủ/lộ, huyện/châu, hương/xã. Năm 1242, nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ. Năm 1297, vua Trần Anh Tông đổi giáp làm hương, ở trung du và miền núi thì gọi là sách, động. Chính quyền hương, xã, sách là cấp cuối cùng, có xã quan. Hương có đại toát hoặc tiểu toát cai quản; sách thì do phụ đạo hay quan lang quản lý.

Khi nhà Minh đô hộ nước ta, đã sắp xếp lại chế độ cai trị theo khuôn mẫu Trung Quốc, tổ chức cơ cấu dựa vào số “*hộ*”. Ngay sau khi diệt được nhà Hồ năm 1407, nhà Minh đặt nước ta là quận Giao Chỉ, lập ra 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện trực thuộc phủ và 5 châu trực thuộc quận gồm 29 huyện. Đến năm 1419, tổng binh Lý Bân đề nghị bỏ xã, thôn để chia

thành lý và giáp, cứ 10 hộ là một giáp, do chức Giám thủ đứng đầu, 11 giáp (110 hộ) là một lý, do chức Lý trưởng đứng đầu.

Lam Sơn thực lục ghi chép về quê hương của các công thần khai quốc như Lê Thạch, Lê Sát, Phạm Bôi, Lê Khôi, Lê Khiêm, Lê Văn Hiều, Phạm Lung... đều thuộc hương Lam Sơn, huyện Lương Giang. Sách Đại Việt sử ký toàn thư phần chép về Thái Tổ Cao Hoàng đế ghi: Vua họ Lê, tên húy là Lợi, người hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá. Ở ngôi 6 năm, thọ 51 tuổi, táng ở Vĩnh Lăng⁽¹⁾. Sự ra đời và tồn tại đơn vị hành chính *hương*, theo một số nhà nghiên cứu thì vào năm 1297 vua Trần Anh Tông đã đổi *giáp* làm *hương*. Hương tồn tại suốt đời Trần là cấp hành chính dưới huyện (nhỏ hơn huyện, lớn hơn xã), và có nơi rộng tương đương “huyện”⁽²⁾. Nếu tính theo hộ thì hương lớn từ 160 - 540 hộ, hương nhỏ từ 70 - 150 hộ, xã lớn từ 40 hộ - 60 hộ, xã nhỏ từ 10 hộ - 30 hộ⁽³⁾. Tác giả công trình *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam và Luật làng Kan To - Nhật Bản* (thế kỷ XVII - XIX) cho rằng hương có thể tương đương với đơn vị tổng mà sau này được cụ thể hoá ở triều Nguyễn thế kỷ XIX⁽⁴⁾.

Vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV khi Lê Lợi làm Phụ đạo Khả Lam thì khu vực Lê Lợi cai quản là sách Khả Lam và đến khi nơi này trở thành trung tâm của cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo được đổi thành hương Lam Sơn. Sử cũ không cho biết phạm vi rộng hẹp của các đơn vị hành chính này nhưng theo tư liệu địa phương thì hương sách vào thời này bao gồm nhiều thôn. Nhưng qua khảo sát các hương thời Trần như hương Bạch Hạc ở Phú Thọ; hương Bình Hợp ở huyện Phúc Thọ, Hà Nội; hương Tức Mặc ở Nam Định; hương Văn Trinh, hương Yên Duyên ở Thanh Hóa... thì thời Trần, sách hay hương là một đơn vị hành chính khá lớn tương đương với tổng thời Nguyễn sau này.

Về địa bàn hương Lam Sơn. Vào đầu thế kỷ XV, địa bàn hương Lam Sơn thuộc quyền cai quản của huyện Lương Giang (Thụy Nguyên sau này). Sách

1. *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.239.

2. Diệp Đình Hoa, *Làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.432.

3. Vũ Duy Mền, *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam và Luật làng Kan To - Nhật Bản (thế kỷ XVII - XIX)*, Hà Nội, 2002, tr.92.

4. *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam và Luật làng Kan To - Nhật Bản (thế kỷ XVII - XIX)*, Sđd, tr.92.

Dư địa chí của Nguyễn Trãi viết năm 1435 cho biết: huyện Thụy Nguyên (Lương Giang cũ) có 44 xã, 13 thôn, 17 trang, 1 sở, 6 trại, 13 phường, 8 trang⁽¹⁾. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ghi huyện Thụy Nguyên (Lương Giang cũ) có 1 hương, 44 xã, 5 trang, 1 vạn, 8 phường, trại⁽²⁾. Đối chiếu nguồn tài liệu trên với sách *Lam Sơn thực lục* thì riêng vùng đất tả ngạn sông Chu thuộc địa bàn 3 tổng là Quảng Thi, Ngọc Lặc, Yên Trường có khoảng hơn 20 làng, xã, phường, sách⁽³⁾. Vậy, hương Lam Sơn ở đầu thế kỷ XV gồm có các xã, thôn, phường, sách trực thuộc.

Để giải quyết vấn đề nêu trên chúng tôi tiếp cận nguồn tài liệu văn bia và gia phả dòng họ Lê Công ở xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn. Theo văn bia *Thụy Cung Vũ chi thạch chí* (ghi về vị khai quốc công thần Lê Lợi) do Trạng nguyên Nguyễn Trực thi đỗ khoa Nhâm Tuất (1442) soạn cho biết: “*Lê Lợi là người lộ Khả Lam, huyện Lương Giang thuộc Trung lộ Thanh Hóa*”. Còn gia phả họ Lê Công soạn năm 1705 ghi: “*Cháu của công thần Lê Lợi là Lê Phát, Lê Hanh cùng toàn tộc vâng ghi quê nội ở hương Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, làng Phúc Lâm di cư nhà ở thôn Lao xã Tịnh Man, huyện Lôi Dương*”⁽⁴⁾. Như vậy, thôn Phúc Lâm (sau đổi là Phú Lâm) là một thôn ra đời sau này, nằm trên địa bàn hương Lam Sơn xưa.

Đối chiếu các địa danh được ghi trong *Lam Sơn thực lục* với các làng xã trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*⁽⁵⁾ và *Đồng Khánh địa dư chí*⁽⁶⁾, chúng tôi thấy tổng Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên là tổng có nhiều địa danh trùng với địa danh trong *Lam Sơn thực lục*.

1. Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.208.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.47.

3. *Lam Sơn thực lục*, Sđd, tr.166-178. Các làng, thôn, sách, phường gồm: sách Thủy Cốc, hương Lam Sơn, Nguyên Xá xã, Đàm Thi xã, Hào Lương thôn, Sài Tang xã, Cao Trĩ sách, Đại Lai sách, Bái Đô trang, Nông Vụ xã, Phùng Dực xã, Lam Sơn phường, Bi Ngũ thôn, Vạn Lại sách, Phúc Lâm phường, Lam Xuyên phường, Dưng Tú thôn, Hưng Khánh phường, Dao Xá xã, Ngọc Châu thôn, Phúc Dương xã, Đức Trà thôn.

4. Văn bia *Thụy Cung Vũ chi thạch chí* (lưu giữ tại Nhà máy đường Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa) và *Gia phả họ Lê Công* thôn Thành Công, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.112.

6. *Đồng Khánh địa dư chí*, Hà Nội, 2003, tập II, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Huyền, Philip Papin biên dịch, Nxb. Thế giới, tr.1102.

TT	Tên làng xã trong Lam Sơn thực lục	TT	Tên làng, xã tổng Quảng Thi đầu thế kỷ XIX	TT	Tên làng, xã tổng Quảng Thi cuối thế kỷ XIX	Tên làng xã hiện nay
1	Hương Lam Sơn	1	Hương Lam Sơn	1	Xã Lam Sơn	Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân
2	Xã Đàm Thi	2	Xã Quảng Thi	2	Xã Quảng Thi	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân
3	Thôn Bử Ngũ			3	Thôn Bử Ngũ	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân
4	Xã Phùng Dục	3	Sách Phùng Dục	4	Thôn Phùng Dục	Huyện Thường Xuân
5	Thôn Hào Lương	4	Thôn Hào Lương	5	Thôn Hào Lương	Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân
6	Thôn Dao Xá			6	Thôn Dao Xá	Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân
7	Thôn Bao Lạc			7	Thôn Bao Lạc	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân
		5	Xã An Lạc	8	Xã Yên Lạc	Xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân
		6	Sách Nguyệt Ấn	9	Xã Nguyệt Ấn	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc

VƯƠNG TRIỀU LÊ (1428 - 1527)

		7	Sách Vân Am	10	Thôn Vân Am	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc
8	Thôn Nguyễn Xá	8	Thôn Nguyễn Xá			Chưa xác định
				11	Xã Long Thịnh	Xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân
		9	Xã Long Hùng			
		10	Phường Thượng Sa			
		11	Sách Phú Bội			
9	Thôn Ngọc Châu					Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
				12	Thôn Chiểu Thị	Huyện Thọ Xuân
				13	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân
				14	Thôn Dựng Tú	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
				15	Thôn Cốc Xá	Huyện Thọ Xuân
				16	Thôn Đức Trai	Huyện Thọ Xuân

				17	Thôn Đàm Bao	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân
				18	Thôn Lũng Mi	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân
				19	Thôn Châu	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân
				20	Thôn Ái Đức	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân
				21	Thôn Phụng Dướng	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân
				22	Thôn Mỹ Thịnh	Huyện Thọ Xuân
				23	Thôn Như Áng	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
				24	Thôn Hương Dương	Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân
				25	Thôn Cốc Thượng	Huyện Thường Xuân
				26	Thôn Cốc Hạ	Huyện Thường Xuân

Từ nguồn tư liệu này và căn cứ vào sự phân cấp quản lý hành chính địa phương thời Trần, chúng tôi cho rằng hương Lam Sơn ở thế kỷ XV là một đơn vị hành chính rộng lớn có thể thống hạt cả các xã, thôn, phường, sách bao gồm xã Quảng Thi, xã An Lạc, sách Phùng Dục, thôn Hào Lương,

hương Lam Sơn, sách Nguyệt Ấn. Sách Phú Bội, xã Long Hùng, thôn Nguyễn Xá thuộc địa bàn tổng Quảng Thi thời Nguyễn. Địa bàn này ngày nay tương đương các xã: Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Thiên, Xuân Lam, một phần thị trấn Lam Sơn (huyện Thọ Xuân); xã Kiên Thọ, xã Vân Am, xã Nguyệt Ấn, xã Phúc Thịnh (huyện Ngọc Lặc), xã Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân (huyện Thường Xuân). Như vậy, địa bàn hương Lam Sơn là một vùng rộng bao gồm một phần thượng du Thanh Hoá xung quanh sông Chu, sông Âm mà làng Cham là khu trung tâm⁽¹⁾.

2.3. Khả Lam - Kẻ Cham - Làng Cham

Trên vùng đất Thọ Xuân ngày nay có nhiều làng Việt cổ được ra đời trong khoảng thời gian khởi đầu của thời kỳ dựng nước.

Các tài liệu như *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đều chép Lê Lợi là *Khả Lam phụ đạo*⁽²⁾. Tên gọi quê hương Lê Lợi là làng Cham cho thấy đây vốn là một làng Việt cổ xuất hiện từ rất sớm. Cách đặt tên làng là Cham (Kẻ Cham) được người dân ở đây lấy đặc điểm tự nhiên nổi bật của vùng đất này để đặt tên đất.

Về tên gọi. Từ “kẻ” là danh từ chỉ một đơn vị hành chính có từ thời dựng nước đầu tiên và tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử đất nước. Sau này để thuận tiện cho việc quản lý hành chính, một số đơn vị hành chính vốn gọi là “kẻ” đổi thành làng, xã và tên gọi được Hán Việt hóa. Người Việt cổ thường lấy tên của vùng đất có đặc sản nổi bật, tên núi, tên sông... trong vùng để định danh cho cả vùng đất đang sinh sống. Ở khu vực nơi Lê Thái Tổ sinh ra có núi Dầu (còn gọi là núi Lam) xưa kia có rất nhiều cây chàm dùng để nhuộm vải vóc, quần áo màu xanh lam, có lẽ vì đặc điểm ấy mà người dân vùng này đã đặt tên cho núi Lam? Ở dưới chân núi Lam hiện vẫn còn một làng mang tên Nôm là *làng Cham*.

Trước khi tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối dời nhà đến vùng đất Kẻ Cham tổ chức khai hoang để “*ba năm thành sản nghiệp*”, trên thực tế đây

1. Tham khảo thêm: Phạm Văn Tuấn, “Thử xác định địa bàn hương Lam Sơn đầu thế kỷ XV”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Hội thể Lũng Nhai trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa*, tổ chức tại huyện Thường Xuân, ngày 20-7-2013.

2. *Khả Lam phụ đạo* được chép trong các sách như *Lam Sơn thực lục*, *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Đại Việt thông sử*...

là vùng đất chưa khai phá. Và từ thời Lê Hối, đến Lê Lợi, Kẻ Cham đã là một trang trại khai hoang khá lớn ở vùng Lam Sơn. Dần dần về sau thu hút thêm người đến cư trú, cứ như thế dân số tăng lên, ruộng đất được mở rộng, nhà cửa xen nhau. Lúc đầu họ tự ý đặt một cái tên để phân biệt với một cụm dân cư khác, rồi khi đủ điều kiện, làm đơn trình lên chính quyền để hợp thức hóa thành một đơn vị hành chính nhà nước thuộc hương Lam Sơn mà các tài liệu thư tịch ghi chép xưa đã phản ánh tên Hán - Việt của vùng đất này⁽¹⁾.

Lam Sơn thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hoá (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá), nằm về phía tả ngạn sông Chu, cách thành phố Thanh Hoá hơn 50km, phía dưới Bái Thượng khoảng 3km. Đây là một vùng đồi thấp xen kẽ những dải rừng thưa và cánh đồng hẹp, phía trên tiếp giáp với núi rừng trùng điệp của miền thượng du Thanh Hoá. Những cánh rừng bạt ngàn, núi non hiểm trở đã che giấu nghĩa quân trong những ngày đầu khởi nghĩa.

Phía Nam Lam Sơn có sông Chu bao bọc chảy xuôi qua các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá (Thanh Hoá), hợp lưu với sông Mã ở Ngã ba Bông rồi đổ ra biển. Đây chính là huyết mạch giao thông quan trọng giữa miền núi với miền biển xứ Thanh. Lam Sơn cũng liền kề với đường thượng đạo từ Bắc vào Nam. Từ căn cứ Lam Sơn nghĩa quân có thể tiến vào Nghệ An hoặc tiến ra Đông Quan mà không gặp trở ngại gì đáng kể. Từ tỉnh lỵ Thanh Hoá có thể theo sông Mã, sông Chu lên tận Lam Sơn, hoặc theo đường tỉnh lộ lên Thọ Xuân, qua bên kia bến đò Mục sẽ đến đất Lam Sơn.

Chọn Lam Sơn làm căn cứ của cuộc khởi nghĩa, Lê Lợi đã nhìn thấy ở đây nguồn lực tổng hợp to lớn: Đó là địa thế hiểm yếu có thể công, thủ dễ dàng và rất phù hợp với chiến tranh du kích trong buổi đầu khi tương quan lực lượng giữa ta và địch còn quá chênh lệch. Nhưng quan trọng hơn là nghĩa quân luôn sẵn có một cơ sở hậu cần chiến lược với sức người, sức của vô tận của miền Thanh - Nghệ, đặc biệt là sự tham gia, giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số.

1. Tên gọi hương Lam Sơn được ghi chép trong sách *Lam Sơn thực lục*, Sdd, tr.166-169 và rải rác ở các trang trong sách *Toàn thư*, tập II, Sdd, tr.243.